CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHAN VŨ HÀ NAM PHAN VU HA NAM CONCRETE JOINT STOCK COMPANY

Số: 073002/2025/CBTT.PVHN No: 073002/2025/CBTT.PVHN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness

Ninh Bình, ngày 30 tháng 07 năm 2025 Ninh Binh, 30/07/2025

CÔNG BÓ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHAN VŨ HÀ NAM PHAN VU HA NAM CONCRETE JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: FCM

- Địa chỉ/Address: Cụm CN Thi Sơn, phường Thi Sơn, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam/Thi Sơn Industrial Cluster, Thi Sơn Ward, Kim Bang Town, Ha Nam Province.

(Nay là: Cụm công nghiệp Thi Sơn, phường Lý Thường Kiệt, tỉnh Ninh Bình/Thi Sơn Industrial Cluster, Ly Thuong Kiet Ward, Ninh Binh Province)

- Điện thoại/Tel: 0226 3533038

- Email: info@phanvuhanam.com.vn

- Website: phanvuhanam.com.vn

2. Nôi dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước/Separate financial statements in quarter 02, year 2025 and explanation of the differences in business results for the reporting period compared to the same period last year.
- 3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2025 tại đường dẫn http://feconmining.com.vn/This information was published on the company's website on 30/07/2025(date), as in the link http://phanvuhanam.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents: BCTC riêng Quý 2/2025 và giải trình. Separate financial statements in quarter 02/2025 and explanation ĐẠI DIỆN CÔNG TY
Organization representative
Người được UQ CBTT

CỔ PHẨN BẾ TÔNG PHAN VŨ HÀ NAM (

Person authorized for disclose information

Nguyễn Hữu Thiều



PHAN VU HA NAM CONCRETE JOINT STOCK COMPANY

Separate financial statements

For the year ended 30 June 2025

B 01-DN

BALANCE SHEET

at 30 June 2025

| ARTICLE | Code | Notes | 30.06.2025 | 01.01.2025 | |
|--|------|--------|-------------------|---------------------------------|--|
| 1 | 2 | 1 1000 | VNĐ | VNĐ | |
| ASSETS | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + | 100 | | 563,828,343,294 | E20 740 000 44 | |
| I. Cash and cash equivalents | 110 | 5.1 | 38,853,447,880 | 538,710,823,414 | |
| 1. Cash | 111 | 0.1 | 18,853,447,880 | 28,743,023,686 | |
| 2. Cash equivalents | 112 | | 20,000,000,000 | 8,743,023,686 | |
| II. Short-term investment | 120 | | 4,000,000,000 | 20,000,000,000 4,000,000,000 | |
| 3. Held- to-maturity investment | 123 | | 4,000,000,000 | 4,000,000,000 | |
| III. Current accounts receivable | 130 | | 412,819,798,817 | | |
| Short-term trade receivables | 131 | 5.2 | 452,464,112,925 | 411,842,288,975 | |
| 2. Short-term advances to suppliers | 132 | 5.3 | 1,589,212,408 | 444,570,544,777 | |
| 6. Other short-term receivables | 136 | 5.4 | 2,168,021,178 | 1,145,428,360 | |
| 7. Provision for doubtful | | | 2,108,021,178 | 2,212,875,762 | |
| short-term receivables | 137 | 5.5 | (43,401,547,694) | (36,086,559,924 | |
| IV. Inventories | 140 | | 100,919,759,295 | 88,488,498,446 | |
| 1. Inventories | 141 | 5.6 | 109,861,979,763 | 98,291,043,222 | |
| Provision for obsolete inventories | 149 | | (8,942,220,468) | (9,802,544,776) | |
| V. Other current asset | 150 | | 7,235,337,302 | 5,637,012,307 | |
| Short-term prepaid expenses | 151 | 5.7 | 5,069,125,238 | 5,635,230,429 | |
| 2. Deductible VAT | 152 | | 304,935,557 | - | |
| 3. Taxes receivables | 153 | 5.13 | - | 1,781,878 | |
| 5. Other current assets | 155 | | 1,861,276,507 | | |
| B.NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 2 | 200 | | 104,384,986,618 | 109,550,174,447 | |
| I. Long-term receivables | 210 | | 2,557,051,950 | 2,518,051,950 | |
| 6. Other long-term receivables | 216 | 5.4 | 2,557,051,950 | 2,518,051,950 | |
| II. Fixed assets | 220 | | 17,621,893,607 | 23,198,641,742 | |
| 1. Tangible fixed assets | 221 | 5.8 | 13,364,313,604 | 18,853,757,451 | |
| - Cost | 222 | | 402,625,026,527 | 402,625,026,527 | |
| - Accumulated depreciation | 223 | | (389,260,712,923) | (383,771,269,076) | |
| 3. Intangible fixed assets | 227 | 5.10 | 4,257,580,003 | 4,344,884,291 | |
| - Cost | 228 | | 7,003,276,109 | 7,003,276,109 | |
| - Accumulated depreciation | 229 | | (2,745,696,106) | (2,658,391,818) | |
| III. Investment property | 230 | | 864,700,000 | 864,700,000 | |
| - Cost | 231 | | 864,700,000 | 864,700,000 | |
| IV. Long-term asset in progress | 240 | | 616,759,457 | 472,149,213 | |
| Construction in progress | 242 | | 616,759,457 | 472,149,213 | |
| IV. Long-term investment | 250 | | 81,531,800,000 | 81,531,800,000 | |
| 1. Investment in subsidiaries | 251 | 5.11a | 67,580,000,000 | 67,580,000,000 | |
| 3. Investment in another entity | 253 | 5.11b | 13,951,800,000 | 13,951,800,000 | |
| V. Other long-term asset | 260 | | 1,192,781,604 | 964,831,542 | |
| Long-term prepaid expenses | 261 | 5.7 | 1,192,781,604 | 964,831,542 | |
| OTAL ASSETS (270 = 100 + 200) | 270 | | 668,213,329,912 | 648,260,997,861 | |

O COMET

BALANCE SHEET

at 30 June 2025

| ARTICLE | Code | Notes | 30.06.2025 VNĐ | 01.01.2025 VNĐ 5 | |
|--|------|-------|-------------------|------------------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | | |
| RESOURCES | | | | | |
| A. LIABILITIES (300 = 310 + 330) | 300 | | 124,459,181,081 | 113,180,887,660 | |
| I. Current liabilities | 310 | | 124,186,181,081 | 112,893,887,660 | |
| Short-term trade payables | 311 | 5.12 | 88,768,123,496 | 77,399,978,472 | |
| Short-term advances from customers | 312 | | 5,099,156,188 | 4,964,765,788 | |
| 3. Statutory obligations | 313 | 5.13 | 2,859,565,414 | 1,281,348,786 | |
| 4. Payables to employees | 314 | | 4,220,874,449 | 4,154,422,500 | |
| 5. Short-term accrued expenses | 315 | 5.14 | 3,820,267,375 | 4,026,838,840 | |
| 9. Other short-term payables | 319 | 5.15 | 669,010,657 | 611,455,630 | |
| 10. Short-term loan and finance lease | 320 | 5.18 | 16,500,000,000 | 16,500,000,000 | |
| 12. Bonus and welfare fund | 322 | | 2,249,183,502 | 3,955,077,644 | |
| II. Non-current liabilities | 330 | | 273,000,000 | 287,000,000 | |
| 7. Other long-term liabilities | 337 | 5.15 | 273,000,000 | 287,000,000 | |
| B. OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 430) | 400 | | 543,754,148,831 | 535,080,110,201 | |
| I. Capital | 410 | 5.19 | 543,754,148,831 | 535,080,110,201 | |
| 1. Share capital | 411 | | 462,266,260,000 | 462,266,260,000 | |
| Ordinary shares with voting rights | 411a | | 462,266,260,000 | 462,266,260,000 | |
| 2. Share premium | 412 | | (1,873,645,455) | (1,873,645,455) | |
| 8. Investment and development fund | 418 | | 40,780,804,663 | 40,630,016,668 | |
| 11. Undistributed earnings | 421 | | 42,580,729,623 | 34,057,478,988 | |
| as at prior year-end | 421a | | 33,806,165,663 | 33,835,077,003 | |
| - Earnings for the year | 421b | | 8,774,563,960 | 222,401,985 | |
| OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400) | 440 | | 668,213,329,912 | 648,260,997,861 | |

Ninh Binh Province, "July

2525 Director

CỔ PHẨN BÊ TỔNG PHAN VỤ

MSDN.

2025

Preparer cum Chief Accountant

Ngo Thi Thanh

Pham Trung Thanh

STATEMENT OF INCOME For the year ended 30 June 2025

| | ARTICLE | | Code Notes Quarter II | | rII | Cumulative from the beginning of the year to the end o | | |
|----|--|----|-----------------------|-----------------|-----------------|--|-----------------|--|
| _ | | | | Current year | Previous year | Current year | Previous year | |
| 1. | Revenue from sale of goods and rendering of | 01 | | 116,276,135,909 | 128,235,962,344 | 228,328,071,809 | 199,499,340,612 | |
| 2. | Deductions | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 3. | Net revenue from sale of goods and rendering of services (10 = 01-02) | 10 | 5.20 | 116,276,135,909 | 128,235,962,344 | 228,328,071,809 | 199,499,340,612 | |
| 4. | Cost of goods sold and services rendered Gross profit from sale of goods and | 11 | 5.21 | 102,549,505,076 | 115,095,377,891 | 202,577,254,201 | 179,267,306,048 | |
| 5. | rendering of services (20 = 10-11) | 20 | | 13,726,630,833 | 13,140,584,453 | 25,750,817,608 | 20,232,034,564 | |
| 6. | Finance income | 21 | | 246,318,650 | 315,092,797 | 473,870,875 | 502,642,257 | |
| 7 | Finance expenses | 22 | 5.22 | 166,683,213 | 20,452,689,855 | 564,463,871 | 22,696,538,419 | |
| | In which: Interest expense | 23 | | 0 | 476,302,510 | 0 | 2,365,121,769 | |
| 10 | General and administrative expenses | 26 | 5.23 | 8,342,538,021 | 6,569,565,516 | 14,691,956,792 | 8,939,838,363 | |
| 11 | Operating profit {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 5,463,728,249 | -13,566,578,121 | 10,968,267,820 | -10,901,699,961 | |
| 12 | Other income | 31 | 5.24 | 0 | 161,891,801 | 0 | 161,891,801 | |
| 13 | Other expenses | 32 | 5.24 | 0 | 9,826,888 | 62,870 | 9,826,888 | |
| 14 | Other profit(40 = 31-32) | 40 | 5.24 | | 152,064,913 | (62,870) | 152,064,913 | |

2025

STATEMENT OF INCOME For the year ended 30 June 2025

| | ARTICLE | | Notes | Quarte | rII | Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter | | |
|----|--------------------------------------|------|---------|---------------|------------------|--|------------------|--|
| | Accounting profit before tax | | 200.000 | Current year | Previous year | Current year | Previous year | |
| 15 | (50 = 30+40+45) | 50 | | 5,463,728,249 | -13,414,513,208 | 10,968,204,950 | -10,749,635,048 | |
| 16 | Current corporate income tax expense | 51 | 5.25 | 1,092,745,650 | -532,975,632 | 2,193,640,990 | | |
| 17 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | , 52 | | > 0 | . 0 | . 0 | , 0 | |
| 18 | Net profit after tax (60 = 50-51-52) | 60 | | 4,370,982,599 | (12,881,537,576) | 8,774,563,960 | (10,749,635,048) | |

Preparer cum Chief Accountant

Ngo Thi Thanh

CONG Trector
CO PHAN
BÊ TÔNG
PHAN VŨ
HÀ NAM

Nigh Binh Province & July

Pham Trung Thanh

CASH FLOW STATEMENT

(by indirect method)
For the year ended 30 June 2025

| | | 0-4 | | Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter | | |
|---------|--|-----|------|---|-------------------|--|
| ARTICLE | | e | Note | Current year | Previous year | |
| 1 | | - | | | Frevious year | |
| i. | | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 1. | 3777777777777777777777777777777 | 01 | | 10,968,204,950 | (10,749,635,048) | |
| | Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets | 02 | | 5,576,748,135 | | |
| | - Provisions | 03 | | 6,454,663,462 | 3,605,050,758 | |
| | - Profit from investing activities | 05 | | (473,870,875) | 19,207,216,849 | |
| | - Interest expense | 06 | | • | 2,365,121,769 | |
| 2 | Operating profit before changes in working capital | 08 | | 22,525,745,672 | 21,563,651,803 | |
| | - Increase in receivables | 09 | | (10,495,927,798) | 98,879,749,644 | |
| | - Decrease in inventories | 10 | | (11,570,936,541) | (17,751,789,363) | |
| | - (Decrease) increase in payables | 11 | | 11,751,264,546 | (2,407,180,145) | |
| | - (Increase) decrease in prepaid expenses | 12 | | 338,155,129 | 827,286,426 | |
| | - Interest paid | 14 | | - | (2,525,118,066) | |
| | - Corporate income tax paid | 15 | | (960,717,973) | (2,304,103,969) | |
| | - Other cash outflows for operating activities | 17 | 0 | (1,806,419,472) | (1,373,871,321) | |
| 3 | Net cash flows (used in) from operating activities | 20 | | 9,781,163,563 | 94,908,625,009 | |
| | Purchase and construction of fixed assets and other long- term assets Collections from porrowers and proceeds from sale of | 21 | | (144,610,244) | | |
| | debt instruments of other entities | 24 | | - | 20,000,000,000 | |
| | Interest and dividends received | 27 | | 473,870,875 | 579,848,803 | |
| 4 | Net cash flows from (used in) investing activitie | 30 | | 329,260,631 | 20,579,848,803 | |
| | Borrowings received | 33 | | - | 77,340,422,490 | |
| | Borrowings repaid ' | 34 | | - | (184,569,945,314) | |
| 5 | Net cash flows from (used in) financing activities | 40 | | - | (107,229,522,824) | |
| 6 | Net decrease in cash and cash equivalents for the year (50 = 20+30+40) | 50 | | 10,110,424,194 | 8,258,950,988 | |
| 7 | Cash and cash equivalents at beginning of year | 60 | | 28,743,023,686 | 35,361,371,271 | |
| 8 | Cash and cash equivalents at end of year (70 = 50+60+61). | 70 | 5.1 | 38,853,447,880 | 43,620,322,259 | |

Preparer cum Chief Accountant

Ngo Thi Thanh

Ninh Binh Province July 2025

CÔN**ĐI TECTOR** CÔ PHÂN BÊ TÔNG PHAN VŨ

Pham Trung Thanh

1. CORPORATE INFORMATION

1.1 Form of capital ownership

PHAN VU HA NAM Concrete Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Enterprise Registration Certificate ("ERC") No. 0700252549 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province on 3 September 2007 and 11th revision on 22 JMay 2025

The Company's charter capital according to Business Registration Certificate No. 0700252549 dated May 22, 2025 is 462,266,260,000 VND (Four hundred sixty-two billion, two hundred sixty-six million, two hundred sixty thousand VND)

PHAN VU HA NAM Concrete Joint Stock Company, Abbreviated name is PHAN VU HA NAM

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") with code FCM in accordance with Decision No. 54/2013/QD-SGDHCM issued by HOSE on 15 May 2013

The company's headquarters is at: Thi Son Industrial Cluster, Thi Son Ward, Kim Bang Town, Ha Nam Province (Now Thi Son Industrial Cluster, Ly Thuong Kiet Ward, Ninh Binh Province).

The number of the Company's employees as at 30 June 2025 was 265 (31 December 2024: 267).

1.2 Main business lines

- Production of concrete and products from cement and gypsum;
- Road freight transport; Passenger transport by road within urban and suburban areas; Other road passenger transport;
- · Real estate business, ownership or rental land use rights;
- Renting motor vehicles;
- Iron ore mining; Mining of other non-ferrous metal ores; Mining of rare metal ores; Mining of stone, gravel, clay;
- Construction works: Foundations and underground works for high-rise buildings, industrial projects, transportation projects, irrigation works, urban technical infrastructure; High-tech pile testing;
- Geotechnical surveys, topographic surveys, geological surveys, hydrological surveys for construction;
- Conducting geotechnical tests for design surveys, quality management, monitoring in foundation and underground construction;
- Production and trading of various types of reinforced concrete components, steel, serving foundation and underground construction, production and trading of construction materials;
- Application and transfer of new foundation and underground construction technology into practical construction in Vietnam;
- Trading: Materials, supplies, industrial equipment in the fields of construction and industry;
- Construction of works: civil, industrial, transportation, irrigation; Warehousing services;
- Consulting, real estate brokerage; Hotel and office business;
- · Design of civil and industrial structures;
- · Import and export of goods related to the company's business.

The main activity of the Company during the period: Production of various types of finished concrete.

1.3 Business structure

On June 30, 2025, the Company and its subsidiaries are as follows:

| | | Dusiness | 30 Jun | e 2025 | 31 December 2024 | |
|---|------------------------------|--|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Company | Location | Business sector | Ownership (%) | Voting right (%) | Ownership (%) | Voting right (%) |
| Direct subsidia | iry | | | | | |
| Thai Ha Concrete Joint Stock Company (1) | Ha Nam (Now Ninh Binh) | Production of various types of finished concrete | 99,96 | 99,96 | 99,96 | 99,96 |

Thai Ha Concrete Joint Stock Company is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Enterprise Registration Certificate ("ERC") No. 0700775193 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province on 23 June 2016 and 7th revision on 10 January 2025. In which, FECON Mineral Joint Stock Company (Now Phan Vu Ha Nam concrete joint stock company) holds 4.758.000 shares equivalent to 47.580.000.000 VND (Forty-seven billion, five hundred eighty million VND), accounting for 99.96% of the charter capital.

The company's name in foreign language: THAIHA CONCRETE JOINT STOCK COMPANY.

Charter capital: 47.600.000.000 VND.

The Company's registered head office is located at Quang Trung Ward, Phu Ly City, Ha Nam Province, Vietnam (Now Ha Nam Ward, Ninh Binh Province, Vietnam).

The main activity of the Company during the period: Production of various types of finished concrete.

On October 3, 2019, FECON Mineral Joint Stock Company (Now Phan Vu Ha Nam concrete Joint stock Company) completed the purchase of 4,758,000 shares, accounting for 99.96% of the charter capital of Thai Ha Concrete Joint Stock Company. Currently, Thai Ha Concrete Joint Stock Company is in the process of basic construction and carrying out land compensation for the factory construction.

1.4. Statement on the ability to compare information on financial statements

The presentation tool and application of the guidelines of information 200 since January 1, 2015, in which the information and accounting figures presented in the financial statements are calculated and presented in the best possible way.

2. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY UNIT USED IN ACCOUNTING

Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

Financial statements are prepared for the fiscal year ending June 30, 2025

Accounting currency

B 09 - DN

The interim separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

Accounting system applied

The company applies the Vietnamese Enterprise Accounting System issued along with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, issued by the Ministry of Finance.

Statement on Compliance with Accounting Standards and Regulations

The Board of Directors of the company ensures that they have fully complied with the Vietnamese Accounting Standards, the current Vietnamese Enterprise Accounting Regime, and the legal regulations related to the preparation and presentation of the financial statements for the fiscal year ending June 30, 2025

Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

NG PH TO IAN

B 09 - DN

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICY

Basis for Preparing Financial Statements

The accompanying financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), based on the historical cost principle and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the current Vietnamese Corporate Accounting Regime, and relevant legal regulations regarding the preparation and presentation of financial statements..

Types of Exchange Rates Applied in Accounting

For transactions conducted in foreign currencies

Transactions conducted in foreign currencies are converted at the exchange rate applicable at the time the transaction occurs; foreign exchange differences arising from these transactions are recognized as income and financial expenses in the income statement.

Revaluation of foreign currency-denominated items at the time of preparing the financial statements

- (i) Cash equivalents in foreign currencies classified as assets (Cash, Receivables,...): Revaluated at the buying rate of the Commercial Bank where the company has an account on June 30, 2025.
- (ii) Cash equivalents in foreign currencies classified as liabilities (Payables, loans,...): Revaluated at the selling rate of the Commercial Bank where the company has an account on June 30, 2025.

Foreign exchange differences arising from revaluation are transferred to Revenue or financial expenses at the time of preparing the financial statements for the fiscal year ending June 30, 2025.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three (3) months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

Accounting principles for financial investments

Investments in subsidiaries, associated companies, and other investments

• Investments in subsidiaries, associated companies, and joint ventures: Investments in subsidiaries, associated companies, and joint ventures where the Company has significant influence are presented using the cost method.

Profit distributions received by the Company from the accumulated profits of associated companies after the Company gains control are recognized in the Company's operating results for the year. Other distributions are considered as recoveries of investments and are deducted from the investment value.

Other investments: Recognized using the cost method.

Provision for loss on investments

Provisions for losses on investments in subsidiaries, joint ventures, and associated companies are made when these companies incur losses, leading to the investor's potential loss of capital or provisions due to a decline in the value of investments in these companies (except in cases of planned losses that were determined in the business plan prior to investment). The provision level

B 09 - DN

corresponds to the Company's capital contribution ratio in economic organizations as guided in Circular 89/2013/TT-BTC dated June 28, 2013.

For other investments, the provision for loss is based on the fair value of the investment at the time of provision. In cases where the fair value cannot be determined, the provision is based on the losses of the invested party.

Principles of Accounts Receivable

Accounts Receivable are monitored in detail according to the collection period, debtor, currency type, and other factors as required by the Company's management.

Accounts Receivable include customer receivables and other receivables recognized based on the principle:

- Customer receivables consist of trade receivables arising from transactions of buying and selling between the Company and the buyer (who is an independent entity from the seller, including receivables between the parent company and subsidiaries, joint ventures, and affiliated companies). This receivable includes amounts due for export sales from the consignor through the consignee. Trade receivables are recognized in accordance with revenue standards at the time of recognition based on invoices and supporting documents.
- Other receivables include amounts that are not trade-related.

Receivables are classified as Short-term and Long-term on the Balance Sheet based on the remaining period of the receivables as of the date of the Financial Report.

Provision for doubtful receivables: is established for each doubtful receivable based on the duration of overdue principal repayment according to the original debt commitment (not considering any debt extensions between the parties), or the anticipated level of loss that may occur according to the guidelines in Circular 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019.

Inventory Accounting Principles

Inventories are determined based on cost. In cases where the cost of inventories exceeds their net realizable value, they must be recorded at their net realizable value. The cost of inventories includes direct material costs, direct labor costs, and manufacturing overhead, if any, incurred to bring the inventories to their current location and condition. The net realizable value is determined by estimated selling price less costs to complete and costs of marketing, selling, and distribution incurred. Inventories are accounted for using the perpetual inventory method and priced using the monthly weighted average method.

The Company's provision for inventory write-down is established in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to establish a provision for write-down of obsolete, damaged, or low-quality inventory when the actual value of the inventory exceeds its net realizable value at the end of the accounting period.

Accounting Principles and Depreciation of Tangible and Intangible Fixed Assets

The Company manages, utilizes, and depreciates fixed assets according to the guidance in Circular 45/2013/TT-BTC issued on April 25, 2013, and Circular 28/2017/TT-BTC issued on April 12, 2017, which amends and supplements certain provisions of Circular 45/2013/TT-BTC.

4. ACCOUNTING POLICIES APPLIED (Continued)

a. Accounting Principles

Tangible Fixed Assets

Tangible fixed assets are recorded at cost, presented at original cost minus accumulated depreciation. The original cost of fixed assets includes all expenses that the Company has incurred to acquire the fixed asset up to the point of putting the asset into a state of readiness for use.

When a fixed asset is sold or disposed of, the original cost and accumulated depreciation are written off, and any gains or losses arising from the disposal are recorded as other income or other expenses in the period.

Finance Leased Fixed Assets

A leased asset is considered a finance lease when most of the rights and risks of ownership of the asset are transferred to the lessee. All other leases are considered operating leases.

Intangible Fixed Assets

• Land use rights: are all actual costs that the Company has incurred directly related to the area of land used, including: money spent to acquire land use rights, compensation costs, site clearance costs, land leveling costs, registration fees, etc.

Land use rights with a defined term are recorded at original cost minus accumulated depreciation.

b. Depreciation Method

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method based on the estimated useful life. The specific depreciation periods are as follows:

| | Year 2025 |
|---|-----------------|
| 2 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 | Number of Years |
| Buildings, structures | 8-20 |
| Machinery, equipment | 5 - 20 |
| Transportation vehicles | 6 - 15 |
| Management tools and equipment | 3-5 |
| Other tangible fixed assets | 3-10 |

Leased assets are depreciated over the estimated useful life similar to that applied to assets owned by the Company or over the lease term, in case this period is shorter. Specifically, machinery, equipment, and transportation vehicles have a useful life of 30 months.

Intangible fixed assets include the value of leased land use rights and computer software. The value of leased land use rights is allocated in the Income Statement using the straight-line method corresponding to a lease term of 49 years. Computer software is allocated in the Income Statement using the straight-line method over a period of 4 years. Intangible fixed assets are presented at cost less accumulated amortization, with amortization shown using the straight-line method.

Accounting Principle for Prepaid Expenses

Prepaid expenses reflect actual costs that have been incurred but are related to the operating results of

B 09 - DN

multiple accounting periods and the transfer of these expenses into the production costs of subsequent accounting periods.

Prepaid expenses: are recorded at cost and classified as current and non-current on the balance sheet based on the prepayment period of each contract.

Long-term prepaid expenses related to tools and equipment are initially reflected at historical cost and are amortized using the straight-line method over a period of 2 to 3 years.

Accounting principles for construction in progress

Assets that are under construction for production, leasing, management, or any other purpose are recorded at cost. This expense includes service costs and related interest expenses in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation for these assets is applied similarly to other assets, starting when the asset is in a state of readiness for use.

Liability Accounting Principles

Liabilities are monitored in detail according to their maturity, the parties to be paid, the currency type to be paid, and other factors as required by the Company's management.

Liabilities include payables to suppliers, loans payable, internal payables, and other payables that are nearly certain in value and timing and are recognized not lower than the obligation to pay, classified as follows:

- Payables to suppliers: include trade payables arising from transactions for the purchase of goods, services, and assets between the Company and suppliers (which are independent entities from the Company, including payables between the parent company and subsidiaries, joint ventures, and associates). This payable also includes amounts payable upon importation through an agent (in trust import transactions).
- Other payables include payables that are not trade-related, unrelated to the buying and selling of goods and services.
- Internal payables include amounts owed to dependent units that do not have legal status for accounting purposes.

The principle of recognizing financial lease liabilities and borrowings

Includes loans, finance leases, excluding loans in the form of bonds or preferred shares with mandatory redemption clauses requiring the issuer to repurchase at a certain point in the future.

The company tracks loans and finance leases in detail by debtor and classifies them as short-term and long-term based on the repayment period.

Costs directly related to the logn are recognized as financial expenses, except for costs arising from loans specifically for investment, construction, or production of unfinished assets, which are capitalized according to the Accounting Standard for Borrowing Costs.

Principles of recognizing accrued expenses

Actual expenses that have not yet been paid but are accrued in advance as production and business expenses in the period to ensure that when actual expenses arise, they do not cause a sudden spike in production and business costs, based on ensuring the principle of matching revenues and expenses. Accrued expenses include interest expenses payable and deposit transportation costs.

Principles of recording equity

The owner's investment capital is recorded based on the actual capital contributed by the owner. Retained earnings are determined based on the business results after corporate income tax and the distribution of profits or handling of losses by the Company.

The Company's after-tax profit is allocated for dividends to shareholders after approval by the Shareholders' Council at the Company's annual general meeting and after allocating reserve funds according to the Company's charter.

Dividends are announced and paid based on estimated profits. Official dividends are announced and paid in the subsequent fiscal year from retained earnings based on the approval of the Shareholders' Council at the Company's annual general meeting.

Principles and methods of revenue recognition and other income

Sales revenue is recognized when all five (5) of the following conditions are simultaneously satisfied:

- (a) The company has transferred most of the risks and rewards associated with ownership of the product or goods to the buyer;
- (b) The company no longer retains control over the goods as an owner or has the ability to control the goods;
- (c) Revenue can be measured with reasonable certainty;
- (d) The company will receive economic benefits from the sales transaction; and
- (e) The costs related to the sales transaction can be determined.

For interest, dividends, profit sharing, and other income: Revenue is recognized when the company is able to obtain economic benefits from such activities and can be measured with reasonable certainty.

Principles of accounting for revenue deductions

Revenue deductions include:

- Trade discounts: are the amounts of discount on the listed price for customers purchasing in bulk, excluding trade discounts for buyers already reflected in the VAT invoice or sales invoice.
- Sales discounts: are the deductions for buyers due to poor quality products or goods, loss of quality, or non-compliance with specifications as stipulated in the economic contract; excluding sales discounts for buyers already reflected in the VAT invoice or sales invoice.
- Returned goods: due to breach of commitment, breach of economic contract, goods being of poor quality, loss of quality, or not meeting type and specifications.

In cases where products, goods, or services have been consumed in previous periods, and trade discounts, sales discounts, or returned goods arise in subsequent periods, the Company records them according to the principle:

- If they arise before the financial statements are issued: record the revenue deduction in the financial statements of the reporting period.
- If they arise after the financial statements are issued: record the revenue deduction in the period in which they arise.

Principles of Accounting for Cost of Goods Sold

B 09 - DN

Includes the cost of products, goods, services, and investment properties sold during the period (including depreciation costs; repair costs; operational lease costs for investment properties, costs of sales, liquidation of investment properties, etc.), which are recognized in accordance with the revenue recognized during the period.

For direct material costs that exceed normal levels, labor costs, and fixed manufacturing overhead costs that are not allocated to the value of products in inventory, these are recognized immediately in the cost of goods sold (after deducting any compensations, if applicable), even when the products or goods have not yet been identified as sold.

Principles and methods for recording financial costs

- Losses related to financial investment activities:
- Losses from external investment contributions: Recognized according to the principle of actual occurrence.
- Losses from securities investment: Established for each type of listed and unlisted securities in the market that have a market price lower than the price recorded in the books.
- Borrowing costs: Recorded monthly based on the loan amount, interest rate, and actual borrowing days.
- Costs of joint venture contributions, securities transfers: Based on actual occurrences.
- Foreign exchange loss costs: Recognized when there is a difference between the actual transaction exchange rate and the accounting recorded exchange rate, and when a loss occurs upon revaluation of monetary items with foreign currency origins.

Principles and methods for recognizing current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense

Corporate income tax expense (or corporate income tax income): Is the total of current income tax expense and deferred income tax expense (or current income tax income and deferred income tax income) when determining profit or loss for a period.

- Current corporate income tax expense: is the corporate income tax payable calculated on taxable
 income for the year and the current corporate income tax rate. Current income tax is calculated based
 on taxable income and the applicable tax rate for the tax period. The taxable income that differs from
 accounting profit is due to adjustments for differences between accounting profit and taxable income
 according to current tax policies.
- Deferred corporate income tax expense: is the corporate income tax that will be payable in the
 future arising from: recognizing deferred tax payable in the year; reversing deferred tax assets recognized
 from previous years; not recognizing deferred tax assets or deferred tax liabilities arising from
 transactions recorded directly in equity.

The company is obligated to pay corporate income tax at a rate of 20% on taxable income.

Accounting estimates

The preparation of financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime, and relevant legal regulations regarding the preparation and presentation of financial statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported figures for liabilities, assets, and the presentation of liabilities and contingent assets as of the date of the financial statements, as well as the reported figures for revenue and expenses throughout the financial year. Actual business results may differ from the estimates and assumptions made.

B 09 - DN

4. ACCOUNTING POLICIES APPLIED (Continued)

Financial Instruments

Initial Recognition

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus any transaction costs directly attributable to the acquisition of the financial asset.

The Company's financial assets include cash, short-term deposits, cash equivalents, short-term receivables, other receivables, deposits, loans, listed and unlisted financial instruments, and derivative financial instruments.

Financial Liabilities

At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus any transaction costs directly attributable to the issuance of the financial liability. The Company's financial liabilities include payables to suppliers, other payables, accrued expenses, finance lease liabilities, loans, and derivative financial instruments.

Subsequent Reassessment

Currently, there are no regulations regarding the reassessment of financial instruments after initial recognition.

Related parties

Stakeholders are considered to be businesses including the Parent Company, the subsidiaries of the Parent Company, individuals directly or indirectly through one or more intermediaries who have the right to control the company or are under common control with the Company. Affiliates, individuals who directly or indirectly hold voting rights in the Company that have a significant influence on the Company. Key management responsibilities such as Directors, officers of the Company, close family members of these individuals or affiliates, or companies affiliated with these individuals are also considered stakeholders.

Segment Reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that participates in providing related products or services (business segment) or in providing products or services within a specific economic environment (geographical segment) where this segment has risks and economic benefits different from other business segments. The Board of Directors believes that the main activity of the Company is the production of various types of ready-mixed concrete, and the service provision activities account for a very small proportion, with no dedicated, separate service segment. Therefore, the Company does not have Segment Reporting.

5. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE INDICATORS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET, REPORT ON BUSINESS OPERATIONS RESULTS

5.1 CASH AND CASH EQUIVALENTS

| 30.06.2025 01.01.2025 VND VN |
|--|
| 234,571,759 569,089,091 |
| 18,618,876,121 8,173,934,595 |
| Sits with a term of less than 3 months (*) 20,000,000,000 20,000,000 20,000,000 20,000,000 |
| ## TRADE RECEIVABLES |
| 20,000,000,000 20,000,000 20,000,000,000 20,000,000,000 20,000,000,000 20,000,000,000 20,000,000,000 20,000,000,000 20,000,000,000 20,000,000,000 20,000,000,000 20,000,000,000 20,000,000,000 20,000,000,000 20,000,000,000 20,000,000,000 20,000,000,000 20,000,000,000 20,000,000,000 20,000,000,000 20,000,000 20,000,000,000 20,000,000,000 20,000,000,000 20,000,000 20,000,000,000 2 |
| 38,853,447,880 28,743,023,686 M TRADE RECEIVABLES M TRADE RECEIVABLES M TRADE RECEIVABLES M TRADE RECEIVABLES 30.06.2025 01.01.2025 WNB VNB 452,464,112,925 444,570,544,777 1,529,753,302 1,529,753,302 3,258,392,126 3,258,392,126 278,262,057,424 276,630,339,982 14,618,009,182 14,618,009,182 14,618,009,182 14,618,009,182 14,618,009,182 14,618,009,182 15,29,753,302 14,618,009,182 14,618,009, |
| ## TRADE RECEIVABLES 30.06.2025 |
| Stock Company 1,529,753,302 1,529,753,302 3,258,392,126 276,630,339,982 2,643,868,609 2,643,868,609 2,643,868,609 2,643,868,609 2,643,868,609 2,643,868,609 3,051,749,440 3,051,749,440 3,051,749,440 43,376,969,666 43,908,160,166 278,262,057,424 276,630,339,982 278,262,057,424 27 |
| Stock Company 1,529,753,302 1,529,753,302 3,258,392,126 276,630,339,982 2,643,868,609 2,643,868,609 2,643,868,609 2,643,868,609 2,643,868,609 2,643,868,609 3,051,749,440 3,051,749,440 3,051,749,440 43,376,969,666 43,908,160,166 278,262,057,424 276,630,339,982 278,262,057,424 27 |
| Marcon M |
| ## Stock Company street Joint Stock Company secommunications and Construction oint Stock Company street Joint Stock Company Joint Stock Compa |
| 1,529,753,302 1,529,753,302 3,258,392,126 276,630,339,982 14,618,009,182 14,618,0 |
| ### Street Joint Stock Company ### 3,258,392,126 ## 278,262,057,424 ## 276,630,339,982 ## 278,262,057,424 ## 278,262,057,424 ## 278,262,057,424 ## 278,262,057,424 ## 278,262,057,424 ## 278,262,057,424 ## 278,262,057,424 ## 278,262,057,424 ## 278,262,057,424 ## 278,262,057,424 ## 278,262,057,424 ## |
| 278,262,057,424 276,630,339,982 14,618,009,182 14,6 |
| Tastructure Joint Stock Company ecommunications and Construction oint Stock Company other Doint Stock Company adding Co., Ltd 105,723,313,176 98,930,271,970 43,376,969,666 43,908,160,166 278,262,057,424 276,630,339,982 278,262,057,424 278,262,057 |
| 2,643,868,609 2,643,868,609 3,051,749,440 3,051,749,440 3,051,749,440 105,723,313,176 98,930,271,970 43,376,969,666 43,908,160,166 278,262,057,424 276,630,339,982 278,262,057,424 276,630,339,982 278,262,057,424 276,630,339,982 278,262,057,424 276,630,339,982 278,262,057,424 276,630,339,982 276,6 |
| ### ADVANCES TO SUPPLIERS ### ADVANCES TO SUPPLIERS ### 1,045,866,869 3,051,749,440 3,051,749,440 105,723,313,176 98,930,271,970 43,376,969,666 43,908,160,166 278,262,057,424 276,630,339,982 452,464,112,925 444,570,544,777 ADVANCES TO SUPPLIERS 30.06.2025 VNÐ VNÐ |
| ## 3,051,749,440 3,051,749,440 43,051,749,440 43,376,969,666 43,908,160,166 43,908 452,464,112,925 444,570,544,777 ### ADVANCES TO SUPPLIERS ### 3,051,749,440 3,051,749,440 98,930,271,970 43,376,969,666 43,908,160,166 278,262,057,424 276,630,339,982 278,262,057,424 278,262,057,262,05 |
| 105,723,313,176 98,930,271,970 43,376,969,666 43,908,160,166 278,262,057,424 276,630,339,982 278,262,057,424 276,630,339,982 452,464,112,925 444,570,544,777 ADVANCES TO SUPPLIERS 30.06.2025 VNÐ VNÐ |
| ## ADVANCES TO SUPPLIERS ### 43,376,969,666 ### 43,908,160,166 ### 278,262,057,424 ### 276,630,339,982 ### 276,630,339,982 ### 452,464,112,925 ### 444,570,544,777 ### 30.06.2025 ### VND ### VND |
| 278,262,057,424 276,630,339,982 278,262,057,26 |
| 278,262,057,424 276,630,339,982 452,464,112,925 444,570,544,777 ADVANCES TO SUPPLIERS 30.06.2025 01.01.2025 VNÐ VNÐ |
| 452,464,112,925 444,570,544,777 ADVANCES TO SUPPLIERS 30.06.2025 01.01.2025 VNÐ VNÐ |
| 30.06.2025 01.01.2025 VNÐ VNÐ |
| 30.06.2025 01.01.2025 VNĐ VNĐ |
| 30.06.2025 01.01.2025 VNĐ VNĐ |
| VNĐ VNĐ |
| ADVANCEC TO CUIDDUEDO |
| 1.589.717.408 1.46.400.000 |
| 1,143,426,300 |
| 1,589,212,408 1,145,428,360 |
| VABLES |
| 30.06.2025 01.01.2025 |
| VNĐ VNĐ |
| 2.168.021.178 2.212.875.762 |
| 1,859,548,503 1,903,945,762 |
| 308,472,675 308,930,000 |
| 2 557 051 050 2 540 054 055 |
| ig trie premises of Ngu Động Sơn |
| ade area 2,518,051,950 2,518,051,950 |
| posits and guarantees 39,000,000 |
| 4,725,073,128 4,730,927,712 |

B 09 - DN

5.5 Allowance for doubtful short-term receivables

| U | n | it. | V | N | n |
|--------------|---|-----|-----|---|---|
| \mathbf{v} | | | · v | | _ |

| Attowance for doubtful short-term receivables | | |
|---|-----------------|-----------------|
| | | Unit: |
| | Năm 2025 | Năm 2024 |
| As of January 1 | 36,086,559,924 | 27,421,910,004 |
| Allowance recognized during the period Reversal of allowance during the period | 7,314,987,770 | 8,664,649,920 |
| TOTAL | 43,401,547,694 | 36,086,559,924 |
| INVENTORIES | | |
| | 30.06.2025 | 01.01.2025 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Tools and supplies | 65,438,854 | 27,144,000 |
| Raw materials | 19,372,087,483 | 11,888,576,633 |
| Goods in transit | 5,575,553,252 | 4,331,573,787 |
| Work in process | | 119,868,200 |
| Finished goods . | 82,887,950,324 | 79,699,046,657 |
| Merchandise | 1,960,949,850 | 2,224,833,945 |
| TOTAL | 109,861,979,763 | 98,291,043,222 |
| Provision for obsolete inventories | (8,942,220,468) | (9,802,544,776) |
| TOTAL | 100,919,759,295 | 88,488,498,446 |
| Prepaid expenses | | |
| • | 30.06.2025 | 01.01.2025 |

5.7

5.6

| | | 00.0012020 | 01.01.2020 |
|------------------------------|------------|---------------|----------------|
| Ch and dames | | VNĐ | VNĐ |
| Short-term | | 5,069,125,238 | 5,635,230,429 |
| Deferred expenses | | 446,660,977 | 370,624,232 |
| Transportation costs | | 4,622,464,261 | 5,264,606,197 |
| Tool and equipment costs | | | -,20 ,,000,107 |
| Long-term | | 1,192,781,604 | 964,831,542 |
| Other expenses | | 1,192,781,604 | 639,678,476 |
| Repair and renovation costs. | | | 325,153,066 |
| TOTAL | 3 . | 6,261,906,842 | 6,600,061,971 |
| | | | |

5.8 TANGIBLE FIXED ASSETS

B 09-DN

Unit: VND

| Cost: | Buildings and structures | Machinery and equipment | Means of transportation | Office equipment | Other fixed assets | Total |
|--|--------------------------|---|-------------------------|------------------|--------------------|-----------------|
| As at 01 January 2025 | 113,218,511,969 | 215,174,568,041 | 71,702,752,191 | 661,610,500 | 1,867,583,826 | 402 625 026 527 |
| Increase during the year Completion of construction | | - | | - | 1,007,503,626 | 402,625,026,527 |
| Acquisition of leased fixed assets' Purchase of fixed assets | • | | \$ | • | , | |
| Decrease during the year Disposal | - | - | • | | | - |
| As at 30 June 2025 | 113,218,511,969 | 215,174,568,041 | 71,702,752,191 | 661,610,500 | 1,867,583,826 | 400 005 000 507 |
| ACCUMULATED DEPRECIATION | | | 71,702,702,101 | 001,010,500 | 1,007,503,020 | 402,625,026,527 |
| As at 01 January 2025 | 106,830,549,032 | 204,873,308,181 | 69,860,944,392 | 579,232,384 | 1,627,235,087 | 383,771,269,076 |
| Increase during the year | 1,517,208,811 | 2,886,925,178 | 1,013,373,798 | 35,883,747 | 36,052,313 | 5,489,443,847 |
| Depreciation for the year Acquisition of leased assets | 1,517,208,811 | 2,886,925,178 | 1,013,373,798 | 35,883,747 | 36,052,313 | 5,489,443,847 |
| Transfer, reclassification | | | | | | |
| Decrease during the year Disposal | | - | - | - | - | - |
| As at 30 June 2025 | 108,347,757,843 | 207,760,233,359 | 70,874,318,190 | 615,116,131 | 1,663,287,400 | 200 260 712 022 |
| REMAINING VALUE | | , | ,-,-,-,-,-,- | 010,110,131 | 1,003,207,400 | 389,260,712,923 |
| As at 01 January 2025 | 6,387,962,937 | 10,301,259,860 | 1,841,807,799 | 82,378,116 | 240,348,739 | 18,853,757,451 |
| As at 30 June 2025 | 4,870,754,126 | 7,414,334,682 | 828,434,001 | 46,494,369 | 204,296,426 | 13,364,313,604 |

5.9 Leased assets

5.10 INTANGIBLE FIXED ASSETS

Unit: VND

| | Land use rights | Computer software | Total |
|--|------------------------------|-------------------|------------------------------|
| Cost: As at 01 January 2025 Increase during the year | 6,722,430,109 | 280,846,000 | 7,003,276,109 |
| Decrease during the year Adjustment due to the | (#3) #40 | - | - |
| liquidation of a subsidiary As at 30 June 2025 | 6,722,430,109 | 280,846,000 | 7,003,276,109 |
| ACCUMULATED DEPRECIATION | | // | |
| As at 01 January 2025 | 2,377,545,818 | 280,846,000 | 2,658,391,818 |
| Increase during the year Depreciation for the year | 87,304,288 87,304,288 | | 87,304,288 87,304,288 |
| Decrease during the year Decrease during the year | - | • | - |
| As at 30 June 2025 = REMAINING VALUE | 2,464,850,106 | 280,846,000 | 2,745,696,106 |
| As at 01 January 2025 | 4,344,884,291 | | 4,344,884,291 |
| As at 30 June 2025 | 4,257,580,003 | | 4,257,580,003 |

5.11 LONG-TERM INVESTMENTS5.11a Investment in subsidiaries

Unit: VND

| Ownership | | 30.06.2025 | | | 01.01.2025 | | |
|-----------|--------------|--------------------|-----------|-----|-------------------|-----------|--|
| Ownership | Voting right | Cost of investment | Provision | C | ost of investment | Provision | |
| | | 67,580,000,000 | | | 67,580,000,000 | | |
| 99.96% | 99.96% | 67,580,000,000 | | * * | 67,580,000,000 | | |
| | 3 | | | Š | | | |

5.11b. Investment in other entities

Thai Ha Concrete Joint Stock Company

Investment in subsidiaries

| * | Owne | Ownership 30.06.2029 | | 25 | 01.01.202 | 01.2025 | |
|--|-----------|----------------------|--------------------------------------|-----------|---|-----------|--|
| | Ownership | Voting right | Cost of investment | Provision | Cost of investment | Provision | |
| Investment in other entities Tan Cang Construction Joint Stock Company | 10.0% | 10.0% | 13,951,800,000 13,951,800,000 | | 13,951,800,000 - 13,951,800,000 | | |

B 09-DN

5.12 TRADE PAYABLES

| ** | 30.06.2025 | 01.01.2025 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| SHORT-TERM FECON Joint Stock Company Phan Vu Investment Joint Stock Company Truong Hai Limited Liability Company Thanh Nam Trading Joint Stock Company Silkroad Hanoi Joint Stock Company | 88,768,123,496 275,691,058 26,515,904,926 7,531,277,011 6,401,152,709 | 77,399,978,472 275,691,058 15,110,663,763 7,215,635,337 6,668,411,613 |
| Viet Xo Manufacturing and Trading Joint Stock Company Thanh Long Mechanical Limited Liability Company Quang Khanh Manufacturing and Trading Limited Liability Company | 9,183,969,896 1,150,034,175 | 89,650,000 443,895,324 7,224,472,209 2,653,509,419 |
| YOGIANT INTERNATIONAL LIMITED Payables to other entities Including payables to related parties | 7,334,288,135 30,375,805,586 26,515,904,926 | 37,718,049,749 15,110,663,763 |
| Phan Vu Investment Joint Stock Company Long-term Total | 26,515,904,926 | 15,110,663,763 |
| , v | 88,768,123,496 | 77,399,978,472 |

** . .

B 09-DN

5.13 Taxes and state dues

| Payable | 01.01.2025 VNĐ | Amount to be paid in the year | Amount paid in the year | 30.06.2025 VNĐ |
|--|-------------------|-------------------------------|-------------------------|-------------------|
| | 1,281,348,786 | 8,951,551,709 | 7,373,335,082 | 2,859,565,413 |
| Value-added tax | 984,793,232 | 1,863,173,665 | 1,754,956,392 | 1,093,010,505 |
| Value-added tax on imported goods | - | 4,376,350,533 | 4,376,350,533 | - |
| Corporate income tax | 275,917,962 | 2,193,640,990 | 960,717,973 | 1,508,840,979 |
| Personal income tax • | 20,637,592 | 275,336,106 | 262,866,141 | 33,107,557 |
| Land and housing tax, land rental fee | 1. | 240,050,415 | 15,444,043 | 224,606,372 |
| Fees, charges, and other payable amounts | - | 3,000,000 | 3,000,000 | _ |
| Receivable | 1,781,878 | 1,781,878 | | |
| Land and housing tax, land rental fee | 1,781,878 | 1,781,878 | | |

11 NICON. 11 000

| Notes | to the financial statemen | ts | | B 09-I |
|-------|--|----|---|---|
| 5.14 | ACCRUED EXPENSES | * | | |
| | | | 30.06.2025 | 30.06.2025 |
| | | | VNĐ | VNĐ |
| | SHORT-TERM | | 3,820,267,375 | 4,026,838,840 |
| | Bonus | | 3,820,267,375 | 4,026,838,840 |
| | Long-term | | 2=1 | |
| | Total | | 3,820,267,375 | 4,026,838,840 |
| | 198 | | | |
| | | | | |
| .15 | OTHER PAYABLES | | | |
| 5.15 | OTHER PAYABLES | | 30.06.2025 | 01.01.2025 |
| 5.15 | | | 30.06.2025 VNÐ | ************************************** |
| 5.15 | OTHER PAYABLES SHORT-TERM | | | VNĐ |
| 5.15 | | | VNÐ 669,010,657 | VNÐ 611,455,630 |
| .15 | SHORT-TERM | | VNĐ | VNÐ 611,455,630 |
| .15 | SHORT-TERM Trade union fee | | VNÐ 669,010,657 589,277,708 | VNÐ 611,455,630 537,124,752 |
| .15 | SHORT-TERM Trade union fee Social insurance | | VNÐ 669,010,657 589,277,708 - 79,732,949 | VNÐ 611,455,630 537,124,752 - 74,330,878 |
| .15 | SHORT-TERM Trade union fee Social insurance Others | | VNÐ 669,010,657 589,277,708 - 79,732,949 273,000,000 | VNÐ 611,455,630 537,124,752 - 74,330,878 287,000,000 |
| 5.15 | SHORT-TERM Trade union fee Social insurance Others Long-term | | VNÐ 669,010,657 589,277,708 - 79,732,949 | VNÐ 611,455,630 537,124,752 - 74,330,878 |

B 09-DN

5.18 LOANS

| 11 | In | it: | V | 'n | I |
|--------------|----|-----|----|-----|---|
| \mathbf{v} | 11 | , | ж. | 1.4 | _ |

| | 30.06. | | In the ye | ar | 01.01. | 2025 |
|--------------------------------------|----------------|----------------|-----------|----------|----------------|----------------|
| | | Debt repayment | | | | Debt repayment |
| a. LOANS | Value | ability | Increase | Decrease | Value | ability |
| Short-term bank loans | 16,500,000,000 | 16,500,000,000 | 海 小熊 | 0₩0 | 16,500,000,000 | 16,500,000,000 |
| Thai Ha Concrete Joint Stock Company | 16,500,000,000 | 16,500,000,000 | (* | : #: | 16,500,000,000 | 16,500,000,000 |
| T-4-1 | | - | | | | |
| Total | 16,500,000,000 | 16,500,000,000 | (4) | 888 | 16,500,000,000 | 16,500,000,000 |

11 / ===00/511

5.19 OWNERS' EQUITY

a) Movements in owners' equity

| | Share capital | Sha | are premium | Investment and development fund | Non-controlling interests | Total |
|-------------------------------|-----------------|-----|-----------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
| As at 01 January 2024 | 450,999,690,000 | * | (1,873,645,455) | 38,282,148,178 | 49,327,810,285 | 536,736,003,008 |
| Net profit for the year | * | | | | 222,401,985 | 222,401,985 |
| Profit distribution | • | | - | 2,347,868,490 | (3,913,114,150) | (1,565,245,660) |
| Dividends | 11,266,570,000 | | | - | (11,266,570,000) | |
| Bonus for the executive board | 2 | | | | (313,049,132) | (313,049,132) |
| As at 31 December 2024 | 462,266,260,000 | | (1,873,645,455) | 40,630,016,668 | 34,057,478,988 | 535,080,110,201 |
| As at 01 January 2025 | 462,266,260,000 | | (1,873,645,455) | 40,630,016,668 | 34,057,478,988 | 535,080,110,201 |
| Net profit for the year | - | | _ | 1111 | 8,774,563,960 | 8,774,563,960 |
| Profit distribution | | | _ | 150,787,995 | (251,313,325) | (100,525,330) |
| As at 30 June 2025 | 462,266,260,000 | | (1,873,645,455) | 40,780,804,663 | 42,580,729,623 | 543,754,148,831 |

B 09-DN

B 09-DN

b) Contributed charter capital

| | | Ngay 30.06.202 | 25 | | Ngày 31.12.2 | 024 |
|--------------------------------|-----------|------------------|-----------------|---------------|------------------|-----------------|
| | Ownership | Number of shares | Amount VNĐ | Ownershi p | Number of shares | Amount VNĐ |
| Phan Vu Investment Corporation | 51.00% | 23,575,579 | 235,755,792,600 | 51.00% | 23,575,579 | 235,755,792,600 |
| Others | 49.00% | 22,651,047 | 226,510,467,400 | 49.00% | 22,651,047 | 226,510,467,400 |
| TOTAL | 100% | 46,226,626 | 462,266,260,000 | 100% | 46,226,626 | 462,266,260,000 |

Name and the same

Foreign exchange gains

TOTAL

Loss from divestment of subsidiary

B 09-DN

Capital transactions with owners and distribution of dividends b.

| | Owner's investment capital | Year 202 | Year 2024 |
|------|--|-----------------|---|
| | Contributed capital at the beginning of the period | Address Control | |
| | Issuance of shares for dividends | 462,266,260,000 | ,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,, |
| | Contributed capital decreased during the period | | 11,266,570,000 |
| | Contributed capital at the end of the period | 462,266,260,000 | 400 000 000 |
| | Distribution of funds | | ,,_, |
| | Dividends, profits | 251,313,325 | , |
| | c. Shares | | 11,266,570,000 |
| | | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
| | Shares | Shares | |
| | Authorised shares | 46,226,626 | 46,226,626 |
| | Shares issued and fully paid | 46,226,626 | 46,226,626 |
| | Ordinary shares | 46,226,626 | 46,226,626 |
| | Observation to the state of the | • | |
| | Shares in circulation | 46,226,626 | 46,226,626 |
| | Ordinary shares | 46,226,626 | 46,226,626 |
| | Par value of outstanding share | | ,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,, |
| | (VND/share | 10,000 | 10,000 |
| 5.20 | Net revenue from sales of goods and provision of se | From 1/1/2025 - | From 1/1/2024 - |
| | | 30/06/2025 | 30/06/2024 |
| | Net revenue from sales of goods and provision of serv | VND | VND |
| | TOTAL | ,,- 1,000 | 199,499,340,612 |
| 5.21 | Cost of goods sold and service provision | 228,328,071,809 | 199,499,340,612 |
| | | From 1/1/2025 - | From 1/1/2024 - |
| | | 30/06/2025 | 30/06/2024 |
| | | VND | VND |
| | Cost of goods sold and service provision | 202,577,254,201 | 179,267,306,048 |
| | TOTAL | 202,577,254,201 | 179,267,306,048 |
| 5.22 | FINANCE EXPENSES | | |
| | | From 1/1/2025 - | From 1/1/2024 - |
| | | 30/06/2025 | 30/06/2024 |
| | Interest income — | VND | VND |
| | Foreign exchange gains | | 2,365,121,769 |
| | . Or Orbit Choridings gaills | 564 462 071 | 000 440 000 |

564,463,871

564,463,871

636,416,650

19,695,000,000

22,696,538,419

9,826,888

9,826,888

152,064,913

| 5.23 | Selling expenses and administrative expenses | From 1/1/2025 - | From 1/1/2024 - |
|------|--|-----------------|-----------------|
| | | 30/06/2025 | 30/06/2024 |
| | | VND | VND |
| | GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES | 14,691,956,792 | 8,939,838,363 |
| | Labor costs | 5,841,901,016 | 3,520,618,014 |
| | Depreciation and amortization | 247,475,733 | 255,360,959 |
| | Others | 8,602,580,043 | 5,163,859,390 |
| | TOTAL | 14,691,956,792 | 8,939,838,363 |
| 5.24 | Other income / other expenses | | |
| | | From 1/1/2025 - | From 1/1/2024 - |
| | | 30/06/2025 | 30/06/2024 |
| | | VND | VND |
| | Other income | | 161,891,801 |
| | Other income | | 161,891,801 |
| | - Market Control of the Control of t | | |

5.25 CORPORATE INCOME TAX

other expenses

other expenses

TOTAL

| | | From 1/1/2025 - 30/06/2025 VND | From 1/1/2024 - 30/06/2024 VND |
|-------------|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| CIT expense | | 2,193,640,990 | |
| TOTAL | | 2,193,640,990 | - |

62,870

62,870

(62,870)

6. OTHER INFORMATION

6.1 Information about related parties

The list of related parties that have control relationships with the Company and related parties that have transactions with the Company during the year and as of June 30, 2025, is as follows:

| Related party | Relationship | |
|---|--|--|
| Phan Vu Investment Corporation Thai Ha Concrete Joint Stock Company Mr. Phan Khac Long Mr. Tran Vu Anh Tuan Mr. Dang Kien Hung Mr. Pham Trung Thanh Mr. Hoang Kim Anh Ms. Le Thi Anh Ms. Nguyen Hoang Tam Quyen Ms. Ha Thi My Quyen Mr. Cao Van Thai Mr. Luong Anh Kiem Ms. Ngo Thi Thanh | Parent company Subsidiary Chairman of BOD BOD member BOD member BOD member cum Director BOD independent member Head of Board of Supervision Board of Supervision member Board of Supervision member Deputy Director Deputy Director Chief Accountant | |

Transactions with key personnel

Unit: VNĐ

| | | Remuneration | | | |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|--|--|
| Individual | Position | 6 month income 2025 | 6 month income 2024 | | |
| Mr. Phan Khac Long | Chairman of BOD | 75,000,000 | 62,500,000 | | |
| Mr. Tran Vu Anh Tuan | Member of BOD | 48,000,000 | 40,000,000 | | |
| Mr. Dang Kien Hung | Member of BOD | 48,000,000 | 40,000,000 | | |
| Ms. Hoang Kim Anh | BOD independent member BOD | 48,000,000 | 40,000,000 | | |
| Mr. Pham Trung Thanh | Member of BOD Cum Director | 396,594,144 | 347,478,102 | | |
| Ms. Le Thi Anh | Head of BOS | 48,000,000 | 40,000,000 | | |
| Ms. Ha Thi My Quyen | BOS member | 30,000,000 | 25,000,000 | | |
| Ms. Nguyen Hoang Tam Quyen | BOS member | 30,000,000 | 25,000,000 | | |
| Mr. Cao Van Thai | Deputy Director | 221,102,708 | 200,499,037 | | |
| Mr. Luong Anh Kiem | Deputy Director | 217,387,650 | 208,584,167 | | |
| Ms. Ngo Thi Thanh | Chief Accountant | 187,191,289 | 169,259,255 | | |
| TOTAL | | 1,349,275,791 | 1,198,320,561 | | |

Related balance

| | | 30.06.2025 | 01.01.2025 | |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------|--|
| Trade payables | Transaction | VNĐ | VNĐ | |
| Phan Vu Investment Corporation | Purchare | 26,515,904,926 | 15,110,663,763 | |
| | Orther | 9,808,260 | 4,458,300 | |
| Thai Ha Concrete Joint Stock | Loan | 16,500,000,000 | 16,500,000,000 | |
| Company | Loan | 10,300,000,000 | 10,300,000,000 | |
| | | 30.06.2025 | 01.01.2025 | |
| Trade receivables | Transaction | VNĐ | VNĐ | |
| All days a Manager and a second | Sale of finished | 278,262,057,424 | 276,630,339,982 | |
| Phan Vu Investment Corporation | goods | 270,202,037,424 | 270,030,339,962 | |
| Phan Vu Investment Corporation | Orther | 300,971,960 | 300,971,960 | |
| | | From 1/1/2025 - | From 1/1/2024 - | |
| Sale | Transaction | 30/06/2025 | 30/06/2024 | |
| | | VND | VND | |
| Phan Vu Investment Corporation | Sale of finished goods | 118,789,276,772 | 279,617,936,224 | |
| Than va investment corporation | Purchase of raw mater | 10,358,959,156 | | |
| Phan Vu Hai Duong Concrete | Service | 27,000,000 | | |
| Joint Stock Company | Service | 27,000,000 | | |
| FECON Nghi Son Joint Stock Company | Sale of shares | | 32,000,000,000 | |

6.2 Department Report

Currently, the main activity of the Company is the production of various types of finished concrete, and the service provision activities make up a very small proportion; there is no dedicated, separate service provision department. Therefore, the Company does not have a Department Report.

B 09-DN

6.3 Explanation of the difference in business results this quarter compared to the same quarter last year:

| Chỉ tiêu | Quarter II.2025 | Quarter II.2024 | Change | |
|--|-----------------|------------------|------------------|-------|
| 311175 | | Quarter II.2024 | Value | Rate% |
| (1) | (2) | (3) | (4) | |
| Net revenue from sale of goods and rendering of services | 116,276,135,909 | 128,235,962,344 | (11,959,826,435) | -9% |
| Cost of goods sold and services rendered | 102,549,505,076 | 115,095,377,891 | (12,545,872,815) | -11% |
| Gross profit from sale of goods and rendering of services | 13,726,630,833 | 13,140,584,453 | 586,046,380 | 4% |
| Finance income | 246,318,650 | 315,092,797 | (68,774,147) | -22% |
| Finance expenses | 166,683,213 | 20,452,689,855 | (20,286,006,642) | -99% |
| General and administrative expenses | 8,342,538,021 | 6,569,565,516 | 1,772,972,505 | 27% |
| other expenses | | 9,826,888 | (9,826,888) | -100% |
| Accounting profit before tax | 5,463,728,249 | (13,414,513,208) | 18,878,241,457 | |
| Net profit after tax | 4,370,982,599 | (12,881,537,576) | 17,252,520,175 | |

The business performance in Q2/2025 recorded a profit of over VND 4.3 billion, while the same period last year reported a loss of over VND 12.8 billion. The main reasons are as follows:

- + Financial expenses in Q2/2025 decreased by 99%, equivalent to a reduction of over VND 20.2 billion compared to the same period last year. This was because, in Q2/2024, the company divested its subsidiary, Fecôn Nghi Son Joint Stock Company, which incurred a loss of VND 19.6 billion. Consequently, the company recorded a financial expense of VND 19.6 billion in the financial statements. The divestment of Fecon Nghi Son Joint Stock Company was completed on June 29, 2024. Since June 29, 2024, the ownership ratio of Fecon Mining Joint Stock Company in Fecon Nghi Son Joint Stock Company has been 0%.
- + Additionally, in 2025, the company has focused on enhancing its receivables collection activities in a timely manner, ensuring sufficient cash flow to maintain business operations, thereby avoiding the incurrence of loan interest expenses.

6.2 Comparison Information

The comparative figures in the balance sheet are extracted from the parent company's financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024, which were audited by Ernst & Young Vietnam Limited. The comparative figures in the income statement and cash flow statement are extracted from the parent company's financial statements for the accounting period ended June 30, 2024.

Preparer cum Chief Accountant

Ngo Thi Thanh



Pham Trung Thanh